

ỦY BAN NHÂN DÂN TP HÀ NỘI  
CÔNG TY NƯỚC SẠCH HÀ NỘI



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2015**  
(CÔNG TY MẸ)

- |                              |                  |
|------------------------------|------------------|
| 1- Bảng cân đối kế toán      | (Biểu số B-01DN) |
| 2- Báo cáo kết quả HĐ SXKD   | (Biểu số B-02DN) |
| 3- Báo cáo lu chuyển tiền tệ | (Biểu số B-03DN) |
| 4- Thuyết minh tài chính     | (Biểu số B-09DN) |

*HÀ NỘI, THÁNG 3-2016*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Người nộp thuế: Công ty TNHH một thành viên nước sạch Hà Nội

Mã số thuế: 0 1 0 0 1 0 6 2 2 5

Địa chỉ trụ sở: 44 đường Yên Phụ- Phường Trúc Bạch

Quận Huyện: Ba Đình

Tỉnh/Thành phố: Hà Nội

Điện thoại:

Fax:

Email:

Đơn vị tính: Việt Nam Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		965.027.783.328	675.744.986.084
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> (110 = 111 + 112)	110		621.673.931.025	352.901.539.580
1. Tiền	111		578.673.931.025	327.901.539.580
2. Các khoản tương đương tiền	112		43.000.000.000	25.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b> (120 = 121 + 122 + 123)	120		105.000.000.000	100.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		105.000.000.000	100.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b> (131 + 132 + 133 + 134 + 135 + 136 + 137 + 139)	130		62.411.775.875	33.837.861.744
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		26.205.598.840	11.923.576.211
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		5.332.877.650	1.102.706.425
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		30.873.299.385	20.811.579.108
6. Phải thu ngắn hạn khác	136			
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b> (140 = 141 + 149)	140		97.452.503.165	90.239.517.557
1. Hàng tồn kho	141		97.452.503.165	90.239.517.557
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b> (150 = 151 + 152 + 153 + 154 + 155)	150		78.489.573.263	98.766.067.203
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		71.400.000	17.180.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		78.158.584.043	98.195.320.223
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		259.589.220	553.566.980
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		3.766.800.081.156	3.853.537.150.387



<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b> (210 = 211 + 212 + 213 + 214 + 215 + 216 + 219)	<b>210</b>	<b>403.148.021.550</b>	<b>457.505.630.601</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	656.559.849	488.818.185
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		1.679.009.750
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		
6. Phải thu dài hạn khác	216	402.491.461.701	455.337.802.666
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		
<b>II. Tài sản cố định</b> (220 = 221 + 224 + 227)	<b>220</b>	<b>2.488.686.237.120</b>	<b>2.728.324.731.246</b>
1. Tài sản cố định hữu hình (221 = 222 + 223)	221	2.483.898.970.150	2.727.797.732.774
- Nguyên giá	222	4.957.490.938.025	4.998.254.574.243
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(2.473.591.967.875)	(2.270.456.841.469)
2. Tài sản cố định thuê tài chính (224 = 225 + 226)	224	4.228.412.854	
- Nguyên giá	225	4.525.820.909	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	(297.408.055)	
3. Tài sản cố định vô hình (227 = 228 + 229)	227	558.854.116	526.998.472
- Nguyên giá	228	3.819.215.818	3.670.315.818
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(3.260.361.702)	(3.143.317.346)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b> (230 = 231 + 232)	<b>230</b>		
- Nguyên giá	231		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b> (240 = 241 + 242)	<b>240</b>	<b>29.016.481.615</b>	<b>30.652.665.504</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	240		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	241	29.016.481.615	30.652.665.504
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b> (250 = 251 + 252 + 253 + 254 + 255)	<b>250</b>	<b>672.159.312.020</b>	<b>500.944.284.708</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	591.164.000.000	483.694.967.981
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	80.995.312.020	17.249.316.727
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b> (260 = 261 + 262 + 263 + 268)	<b>260</b>	<b>173.790.028.851</b>	<b>136.109.838.328</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	173.790.028.851	136.109.838.328
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		
4. Tài sản dài hạn khác	268		
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> (270 = 100 + 200)	<b>270</b>	<b>4.731.827.864.484</b>	<b>4.529.282.136.471</b>
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b> (300 = 310 + 330)	<b>300</b>	<b>1.853.867.724.534</b>	<b>1.141.574.722.283</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b> (310 = 311 + 312 + ... + 322 + 323 + 324)	<b>310</b>	<b>387.895.380.812</b>	<b>303.106.559.167</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	71.327.467.514	35.125.232.436
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18.401.089.656	7.925.936.245
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	38.063.058.814	22.873.892.551
4. Phải trả người lao động	314	56.382.326.131	75.146.681.057
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	8.943.136.144	8.640.904.692
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		

8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		125.206.046	146.636.672
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		18.797.146.575	22.531.267.825
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		145.975.158.150	130.201.771.074
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		29.880.791.782	514.236.615
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn (330 = 331 + 332 + ... + 342 + 343)</b>	<b>330</b>		<b>1.465.972.343.722</b>	<b>838.468.163.116</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		2.239.444.133	3.287.317.950
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		39.971.845	224.906.880
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		622.016.165.362	160.358.682.459
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		832.076.762.382	672.497.255.827
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		9.600.000.000	2.100.000.000
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>		<b>2.877.960.139.950</b>	<b>3.387.707.414.188</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu (410 = 411 + 412 + ... + 420 + 421 + 422)</b>	<b>410</b>		<b>2.877.909.467.726</b>	<b>3.387.636.294.742</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu (411 = 411a + 411b)	411		2.563.983.903.032	2.032.413.910.847
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.563.983.903.032	2.032.413.910.847
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			63.045.100
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			6.802.910.000
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		33.518.322.837	17.487.608.438
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		23.355.468.858	
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (421 = 421a + 421b)	421		177.179.862.259	64.405.017.291
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(1.850.660.136)	64.405.017.291
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		179.030.522.395	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		79.871.910.740	1.266.463.803.066



II. Nguồn kinh phí và quỹ khác (430 = 431 + 432)	430		50.672.224	71.119.446
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		50.672.224	71.119.446
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>4.731.827.864.484</b>	<b>4.529.282.136.471</b>

Lập, ngày 12 tháng 03 năm 2016

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Tạ Mai Phương

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

Đỗ Phương Nam



Tổng Giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Bảo Vinh

- Số chứng chỉ hành nghề;
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán

**Ghi chú:**

- (1) Những chỉ tiêu không có số liệu được miễn trình bày nhưng không được đánh lại "Mã số" chỉ tiêu.
- (2) Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (\*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).
- (3) Đối với doanh nghiệp có kỳ kế toán năm là năm dương lịch (X) thì "Số cuối năm" có thể ghi là "31.12.X"; "Số đầu năm" có thể ghi là "01.01.X".
- (4) Đối với người lập biểu là các đơn vị dịch vụ kế toán phải ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề, tên và địa chỉ Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán. Người lập biểu là cá nhân ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề.

Mẫu số B 02 – DN

(Ban hành theo Thông tư số  
200/2014/TT-BTC Ngày  
22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Năm 2015

Người nộp thuế: Công ty TNHH một thành viên nước sạch Hà Nội

Mã số thuế: 0 1 0 0 1 0 6 2 2 5

Địa chỉ trụ sở: 44 đường Yên Phụ- Phường Trúc Bạch

Quận Huyện: Ba Đình

Tỉnh/Thành phố: Hà Nội

Điện thoại:

Fax:

Email:

Đơn vị tính: Việt Nam Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		1.309.796.225.579	1.078.988.847.078
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		1.309.796.225.579	1.078.988.847.078
4. Giá vốn hàng bán	11		503.778.976.902	461.745.293.972
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		806.017.248.677	617.243.553.106
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		17.451.143.993	48.251.896.113
7. Chi phí tài chính	22		49.561.563.082	120.110.376.744
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		33.625.306.611	36.715.505.668
8. Chi phí bán hàng	25		435.568.777.672	378.191.462.179
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		107.165.466.663	98.145.794.019
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		231.172.585.253	69.047.816.277
11. Thu nhập khác	31		1.118.212.556	1.645.741.526
12. Chi phí khác	32		624.287.121	1.315.132.689
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		493.925.435	330.608.837
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		231.666.510.688	69.378.425.114
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		52.635.988.292	14.913.103.919
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		179.030.522.396	54.465.321.195
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Lập, ngày 12 tháng 03 năm 2016

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Tạ Mai Phương

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

Đỗ Phương Nam

Tổng Giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Bảo Vinh

- Số chứng chỉ hành nghề;
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán

**LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp) (\*)

Năm 2015

Người nộp thuế: Công ty TNHH một thành viên nước sạch Hà Nội

Mã số thuế: 0 1 0 0 1 0 6 2 2 5

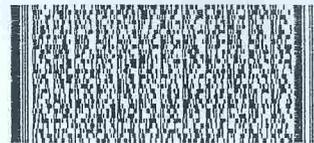
Địa chỉ trụ sở: 44 đường Yên Phụ- Phường Trúc Bạch

Quận Huyện: Ba Đình Tỉnh/Thành phố: Hà Nội

Điện thoại: Fax: Email:

Đơn vị tính: Việt Nam Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		231.666.510.688	69.378.425.114
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		289.068.511.234	260.985.007.913
- Các khoản dự phòng	03			(3.984.115.378)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		15.612.593.178	53.310.971.719
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(17.778.485.203)	(14.231.035.923)
- Chi phí lãi vay	06		33.625.306.611	36.715.505.668
- Các khoản điều chỉnh khác	07		7.500.000.000	2.100.000.000
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động (08 = 01 + 02 + 03 + 04 + 05 + 06 + 07)	08		559.694.436.508	404.274.759.113
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(59.833.266.603)	(21.025.698.610)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(7.212.985.608)	13.482.267.508
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		45.172.946.906	(5.668.005.587)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(37.734.410.523)	(49.259.142.552)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(34.431.770.561)	(37.006.592.859)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(44.998.045.449)	(9.939.995.743)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		37.989.612.919	67.550.512.529
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17			(257.336.299.051)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh (20 = 08 + 09 + 10 + ... + 16 + 17)	20		458.646.517.589	105.071.804.748
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(46.870.661.062)	(65.177.814.845)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		584.677.230	47.154.545
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(67.000.000.000)	(55.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		62.000.000.000	55.000.000.000



5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(59.340.000.000)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	1.197.000.000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	17.006.907.978	14.037.867.485
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i> <i>(30 = 21 + 22 + ... + 26 + 27)</i>	30	<i>(92.422.075.854)</i>	<i>(51.092.792.815)</i>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	60.698.600.000	6.865.955.100
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	24.262.223.898	186.810.159.404
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(181.917.492.823)	(124.914.064.623)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(495.381.365)	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i> <i>(40 = 31 + 32 + 33 + 34 + 35 + 36)</i>	40	<i>(97.452.050.290)</i>	<i>68.762.049.881</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	268.772.391.445	122.741.061.814
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	352.901.539.580	230.160.477.766
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	621.673.931.025	352.901.539.580

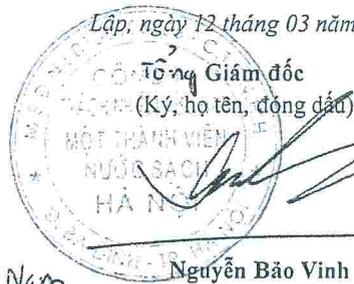
Lập, ngày 12 tháng 03 năm 2016

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Ta Mai Phương

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

Đỗ Phương Nam



Nguyễn Bảo Vinh

- Số chứng chỉ hành nghề;
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2015

### I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn: **100% vốn Nhà nước**
2. Lĩnh vực kinh doanh: **Sản xuất và kinh doanh nước sạch**
3. Ngành nghề kinh doanh:
  - Khai thác, sản xuất, phân phối, kinh doanh nước sạch;
  - Sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, phụ tùng, công nghệ thuộc ngành nước;
  - Tư vấn, khảo sát thiết kế, giám sát, thi công các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị, cấp nước, thoát nước
  - Kinh doanh BĐS, xây dựng nhà ở để bán và cho thuê;
  - Kinh doanh vui chơi giải trí, trông giữ ô tô xe máy (trừ các loại hình vui chơi giải trí Nhà nước cấm)
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: **12 tháng**
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.
6. Cấu trúc doanh nghiệp
  - Danh sách công ty con
    - + **Công ty CP Nước sạch số 2 HN:**  
Địa chỉ: Đường Nguyễn Văn Linh - Quận Long Biên - Hà Nội  
Tỷ lệ vốn góp: 96,64%
    - + **Công ty CP Nước tinh khiết Hà Nội:**  
Địa chỉ: 461 Đội Cấn, Phường Vĩnh Phúc, Quận Ba Đình, TP.Hà nội  
Tỷ lệ vốn góp: 72,76%
    - + **Công ty CP SXKD Nước sạch số 3 HN:**  
Địa chỉ: Số 8 Đinh Công Tráng - Hoàn Kiếm - Hà Nội  
Tỷ lệ vốn góp: 65,61%
  - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:
    - + **Công ty CP Đầu tư XD và kinh doanh Nước sạch:**  
Địa chỉ: Trung Hoà - Cầu Giấy - Hà Nội  
Tỷ lệ vốn góp: 23,7%
    - + **Công ty CP Đầu tư hạ tầng Nước sạch:**  
Địa chỉ: 44 đường Yên Phụ, Quận Ba Đình, TP.Hà nội  
Tỷ lệ vốn góp: 20%
    - + **Công ty CP Tháp nước Hà Nội:**  
Địa chỉ: 44 đường Yên Phụ, Quận Ba Đình, TP.Hà nội  
Tỷ lệ vốn góp: 30%
  - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
    - + **Xí nghiệp KDNS: Ba Đình, Đống Đa, Hai Bà, Hoàng Mai, Cầu Giấy**
    - + **Xí nghiệp Phụ trợ: Tư vấn khảo sát thiết kế, Đồng hồ, Cơ điện vận tải**
    - + **Ban quản lý dự án cấp nước**

### II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2015 kết thúc ngày 31/12/2015 năm dương lịch)

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: *Đồng Việt Nam*

### III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

*Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính.*

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

*Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà Nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.*

### IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

*Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngân hàng có phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá tại Ngân hàng Công ty thường giao dịch.*

*Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được thực hiện theo quy định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.*

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

c) Các khoản cho vay;

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

*Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận, cổ tức được chia phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động SXKD. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận, cổ tức) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.*

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

e) Các phương pháp kế toán đối với giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

*Tại thời điểm lập BCTC căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.*

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

*Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh.*

*Giá trị nguyên liệu, công cụ dụng cụ, thành phẩm cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền từng tháng.*

*Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.*

*Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.*

5. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

*TSCĐ khi mua nếu được nhận kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì ghi nhận riêng sản phẩm, phụ tùng thay thế theo giá hợp lý. Nguyên giá TSCĐ mua được xác định bằng tổng giá trị của tài sản được mua trừ đi giá trị sản phẩm, thiết bị, phụ tùng thay thế.*

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản do đơn vị tự xác định và phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc: 6-30 năm
- Máy móc, thiết bị: 5-10 năm
- Phương tiện vận tải: 8-10 năm
- Thiết bị văn phòng: 3- 8 năm
- Các tài sản khác: 3-10 năm
- Phần mềm quản lý: 5 năm

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với những TSCĐ không chắc chắn sẽ mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

#### 6. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

Cơ sở tính thuế TNDN hoãn lại là việc phát sinh tài sản hoặc nợ phải trả và chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế TNDN hoãn lại được bù trừ trên BCTC

#### 7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Theo dõi chi tiết thời gian còn lại để phân loại trên BCĐKT.

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí SXKD năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí SXKD trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động SXKD trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập; Chi phí trước hoạt động; chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo); chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại DN;
- Chi phí chạy thử có tài, SX thử phát sinh lớn; Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư XDCB;
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ phát sinh một lần quá lớn.

#### 8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

Theo dõi chi tiết các khoản vay, nợ thuê tài chính và kỳ hạn phải trả của các khoản vay nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập BCTC phân loại vào dài hạn. Các khoản có thời gian trả nợ dưới 12 tháng kể từ thời điểm lập BCTC phân loại vào ngắn hạn.

#### 9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí SXKD trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản đi vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

#### 10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

Ghi nhận Doanh thu chưa được thực hiện nếu đơn vị còn có trách nhiệm thực hiện các nghĩa vụ trong tương lai (trừ nghĩa vụ bảo hành thông thường) và chưa chắc thu được lợi ích kinh tế không phụ thuộc vào việc đã phát sinh dòng tiền hay chưa.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ(-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Các đơn vị hạch toán phụ thuộc ghi nhận để phản ánh số vốn kinh doanh được cấp.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Công ty Mẹ được phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên BCTC hợp nhất. Trường hợp mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên BCTC hợp nhất cao hơn mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên BCTC của riêng Công ty Mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên BCTC riêng, Công ty Mẹ chỉ thực hiện việc phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các Công ty Con về Công ty mẹ.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

**Doanh thu bán hàng được ghi nhận đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:**

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

**Doanh thu hoạt động tài chính:**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**Doanh thu hợp đồng xây dựng:**

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp tỷ lệ phần trăm (%) giữa chi phí thực tế đã phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại một thời điểm so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng.

**22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.**

Giá vốn hàng bán được ghi nhận trong kỳ có phát sinh doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ. Ghi nhận giá vốn hàng bán tuân thủ theo nguyên tắc phù hợp và nhất quán.

**15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.**

Các khoản chi phí được ghi nhận và chi phí tài chính bao gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**16. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.**

Các khoản chi phí bán hàng: Phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ

Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp: Phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp như: tiền lương, phụ cấp, bảo hiểm của nhân viên gián tiếp, vật liệu văn phòng, khấu hao TSCĐ cho khối VP, tiền thuê đất, thuế môn bài, chi phí dịch vụ mua ngoài (điện, điện thoại,...), chi phí khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn, chứng từ và đã hạch toán đúng theo chế độ kế toán thì không được giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng thuế TNDN phải nộp.

**17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: ....

1. Tiền	Đầu năm	Cuối năm
- Tiền mặt	1,788,426,733	1,174,675,179
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	326,113,112,847	577,499,255,846
- Tiền đang chuyển		0
<b>Cộng</b>	<b>327,901,539,580</b>	<b>578,673,931,025</b>

2. Các khoản đầu tư tài chính

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Đầu năm		Cuối năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn	100,000,000,000	100,000,000,000	105,000,000,000	105,000,000,000
- Tiền gửi có kỳ hạn	100,000,000,000	100,000,000,000	105,000,000,000	105,000,000,000
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)	Đầu năm			Cuối năm		
	Giá gốc	Dư phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dư phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con	483,694,967,981		483,694,967,981	591,164,000,000		591,164,000,000
<i>Công ty CP KDNS số 2 Hà Nội</i>	477,531,967,981		477,531,967,981	548,914,000,000		548,914,000,000
<i>Công ty CP KDNS số 3 Hà Nội</i>				36,087,000,000		36,087,000,000
<i>Công ty CP Nước tinh khiết Hà Nội</i>	6,163,000,000		6,163,000,000	6,163,000,000		6,163,000,000
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	17,249,316,727		17,249,316,727	80,995,312,020		80,995,312,020
<i>Cty CP ĐT xây dựng và KD nước sạch</i>	17,249,316,727		17,249,316,727	19,655,312,020		19,655,312,020
<i>Cty CP ĐT XD hạ tầng nước sạch</i>				2,000,000,000		2,000,000,000
<i>Cty CP Tháp nước Hà Nội</i>				59,340,000,000		59,340,000,000
- Đầu tư vào đơn vị khác						

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do

3. Phải thu khách hàng	Đầu năm	Cuối năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	11,923,576,211	26,205,598,840
<i>Cty KD Nước sạch số 2 HN</i>	5,941,784,597	8,590,508,095
<i>Cty KD Nước sạch số 3 HN</i>		13,921,912,443
b) Phải thu khách hàng dài hạn	488,818,185	656,559,849
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan:	6,027,634,397	22,583,452,938
<i>Cty KD Nước sạch số 2 HN</i>	5,941,784,597	8,590,508,095
<i>Cty KD Nước sạch số 3 HN</i>		13,921,912,443
<i>Cty CP ĐTXD hạ tầng nước sạch HN</i>		5,281,577
<i>Cty CP Nước tinh khiết HN</i>	7,875,000	65,386,794
<i>Cty CP ĐTXD hạ tầng và kinh doanh nước sạch HN</i>	77,974,800	
<i>Cty CP Tháp nước Hà Nội</i>		364,029

4. Phải thu khác	Đầu năm		Cuối năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	20,811,579,108	0	30,873,299,385	
- phải thu về Cổ phần hóa;	503,343,311			
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu lãi tiền gửi	1,887,861,116		2,074,761,111	
- Tạm ứng bằng tiền cho các đơn vị nội bộ DN	10,777,386,941		6,966,574,145	
- Tạm ứng vật tư cho các đơn vị trong DN	489,017,579		3,683,960,589	
- Các khoản chi hộ(BHXXH,BHYYT, BHTN)	716,053,697		213,723,020	
- Phải thu khác;	6,437,916,464		17,934,280,520	
+ Treo thuế VAT đầu vào chưa có HĐ			1,065,238,901	
+ Phải thu khác	6,437,916,464		16,869,041,619	
b) Dài hạn	455,337,802,666		402,491,461,701	
Cty Nước sạch số 2 HN - giao TS bằng nguồn NS cấp có hoàn lại	455,337,802,666		402,491,461,701	
<b>Cộng</b>	<b>476,149,381,774</b>		<b>433,364,761,086</b>	

5. Tài sản thiếu chờ xử lý	Đầu năm		Cuối năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền				
b) Hàng tồn kho				
c) TSCĐ				
d) Tài sản khác				

6. Hàng tồn kho	Đầu năm		Cuối năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang mua trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu, PT thay thế(<12T)	73,863,073,792		81,021,322,192	
- Công cụ, dụng cụ	173,182,303		155,798,263	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	16,203,261,462		16,275,382,710	
- Thành phẩm				
- Hàng hóa				
- Hàng gửi bán				
- Hàng hoá kho bảo thuế				
<b>Cộng:</b>	<b>90,239,517,557</b>		<b>97,452,503,165</b>	

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém chất lượng, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;
- Giá trị tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

7. Tài sản dở dang dài hạn	Đầu năm		Cuối năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành cho một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường)				
<b>Cộng</b>				

b) Xây dựng cơ bản dở dang	Đầu năm	Cuối năm
- Mua sắm		
- XDCB	30,652,665,504	29,016,481,615
+ XNMLCN Láng Hoà Lạc	5,090,361,909	6,179,452,818
+ CN khu vực còn lại huyện Thanh Trì	15,185,481,818	15,185,481,818
+ MLCN khu TT Tổng cục II		3,890,156,359
+ Khác	10,376,821,777	3,761,390,620
- Sửa chữa		
<b>Cộng</b>	<b>30,652,665,504</b>	<b>29,016,481,615</b>

**8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình: Phụ lục 01**

**9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	....	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm			1,523,874,407	2,146,441,411	3,670,315,818
- Mua trong năm			148,900,000		148,900,000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					0
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm			1,672,774,407	2,146,441,411	3,819,215,818
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm			1,314,810,112	1,828,507,234	3,143,317,346
- Khấu hao trong năm			102,644,356	14,400,000	117,044,356
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm			1,417,454,468	1,842,907,234	3,260,361,702
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm			209,064,295	317,934,177	526,998,472
Tại ngày cuối năm			255,319,939	303,534,177	558,854,116

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

**10. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:**

Khoản mục	Nha cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	...	Tai sản cố định hữu hình	Tai sản cố định vô hình	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính trong năm			4,525,820,909				4,525,820,909
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							

- Giảm khác					
Số dư cuối năm			4,525,820,909		4,525,820,909
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm					
- Khấu hao trong năm			297,408,055		297,408,055
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính					
- Tăng khác					
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm			297,408,055		297,408,055
<b>Giá trị còn lại</b>					
<i>Tại ngày đầu năm</i>			0		0
<i>Tại ngày cuối năm</i>			4,228,412,854		4,228,412,854

\* Tiền thuê phát sinh được ghi nhận là chi phí trong năm;

\* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;

\* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản;

11. Chi phí trả trước	Đầu năm	Cuối năm
a) Ngắn hạn	17,180,000	71,400,000
- Các khoản khác	17,180,000	71,400,000
b) Dài hạn	136,109,838,328	173,790,028,851
- Chi phí thay ĐH định kỳ	63,804,083,077	76,885,951,202
- Chi phí SCL	36,605,884,376	63,106,949,786
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	35,655,742,863	33,797,127,863
- Các khoản khác	44,128,012	0
<b>Cộng</b>	<b>136,127,018,328</b>	<b>173,861,428,851</b>

12. Tài sản khác	Đầu năm	Cuối năm
a) Ngắn hạn		
b) Dài hạn		
<b>Cộng</b>		

### 13. Vay và nợ thuê tài chính: Phụ lục 02

14. Phải trả người bán	Đầu năm		Cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	35,125,232,436	35,125,232,436	71,327,467,514	71,327,467,514
- Cty ĐT Hạ tầng khu CN và ĐT số 18	76,413,000	76,413,000	4,511,147,000	4,511,147,000
- Cty TNHH TM Dư Hợp	1,993,744,516	1,993,744,516	660,120,162	660,120,162
- Phải trả cho đối tượng khác	33,055,074,920	33,055,074,920	66,156,200,352	66,156,200,352
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	3,287,317,950	3,287,317,950	2,239,444,133	2,239,444,133
- Nhà thầu Vikowa	2,221,288,418	2,221,288,418	2,221,288,418	2,221,288,418
- Phải trả cho đối tượng khác	1,066,029,532	1,066,029,532	18,155,715	18,155,715
<b>Cộng</b>	<b>38,412,550,386</b>	<b>38,412,550,386</b>	<b>73,566,911,647</b>	<b>73,566,911,647</b>
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Các đối tượng khác				
<b>Cộng</b>				

d) Phải trả người bán là các bên liên quan	6,917,468	6,917,468	6,210,265,662	6,210,265,662
- Cty KD Nước sạch số 2 HN	6,917,468	6,917,468	7,199,600	7,199,600
- Cty CPĐT XD hạ tầng nước sạch HN			6,203,066,062	6,203,066,062

### 15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước: Phụ lục 03

16. Chi phí phải trả	Đầu năm	Cuối năm
a) Ngắn hạn	8,640,904,692	8,943,136,144
- Trích trước lãi vay phải trả	3,207,862,259	2,401,398,309
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;		
- Chi phí trích trước công trình:		
+ Công trình XD CB		2,340,525,454
+ Công trình sửa chữa nội bộ		3,990,495,667
- Các khoản trích trước khác	5,433,042,433	210,716,714
b) Dài hạn		
- Lãi khác		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
<b>Cộng</b>	<b>8,640,904,692</b>	<b>8,943,136,144</b>

17. Phải trả khác	Đầu năm	Cuối năm
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ trả quyết;		
- Kinh phí công đoàn;	1,382,358,734	1,283,359,174
- Bảo hiểm xã hội;		76,363,813
- Bảo hiểm y tế;		35,024,782
- Bảo hiểm thất nghiệp;		
- Phải trả về cổ phần hóa;	17,673,996	
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;		
- 8% Phí thoát nước để lại DN	2,386,230,062	4,446,040,673
- Các khoản phải trả khác:	18,745,005,033	12,956,358,133
+ Chi phí thẩm tra, giám sát công trình		707,662,313
+ Chi phí kiểm định đồng hồ		31,381,279
+ Quyết toán tiền thuế TNCN		1,697,461,316
+ Các khoản phải trả, phải nộp khác.	18,745,005,033	10,519,853,225
<b>Cộng</b>	<b>22,531,267,825</b>	<b>18,797,146,575</b>
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Tài sản thuộc ngành nước nhận bàn giao chờ quyết toán vốn	83,896,657,535	
- Phải trả ngân sách (Tài sản đầu tư bằng nguồn NS cấp có hoàn lại)	66,462,024,924	621,905,941,559
+ XDMLCN các xã huyện Sóc Sơn		150,013,665,182
+ XD HTCN khu vực còn lại Huyện Thanh Trì		250,845,255,000
+ XD HTCN thị trấn Yên Viên		171,181,719,180
+ DA Ô 19 Đống Đa		-223,803
+ Cải tạo MLCN huyện Thanh Trì		49,865,526,000
- Các khoản phải trả phải nộp khác	10,000,000,000	110,223,803
<b>Cộng</b>	<b>160,358,682,459</b>	<b>622,016,165,362</b>

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)		
--	--	--

18. Doanh thu chưa thực hiện	Đầu năm	Cuối năm
a) Ngắn hạn - Doanh thu nhận trước; - Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống; - Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.	146,636,672	125,206,046
<b>Cộng</b>	<b>146,636,672</b>	<b>125,206,046</b>
b) Dài hạn (Chi tiết từng khoản mục ngắn hạn)		
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)		

### 19. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	Đầu năm	Cuối năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng - Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả <b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>		

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Đầu năm	Cuối năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế - Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

### 20. Vốn chủ sở hữu:

#### a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu: Phụ lục 04

21. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm trước	Năm nay
Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại theo quyết định nào?...)		

22. Chênh lệch tỷ giá	Năm trước	Năm nay
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		
--	--	--

23. Nguồn kinh phí	Năm trước	Năm nay
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

24. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	Năm trước	Năm nay
a) Nợ khó đòi đã xử lý: Tiền nước	465,505,643	726,066,477

b) Tài sản nhận giữ hộ:

Vật tư thuộc Chương trình cấp nước Phần Lan để lại đang chờ UBND Thành phố HN xử lý: Giá trị: 10.048.732.000đ

## VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VNĐ

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm trước	Năm nay
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng: SP Nước sạch	1,053,347,940,776	1,288,907,253,860
- Doanh thu hoạt động xây lắp	15,883,489,685	13,736,498,620
- Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	9,757,416,617	7,152,473,099
<b>Cộng</b>	<b>1,078,988,847,078</b>	<b>1,309,796,225,579</b>
	Năm trước	Năm nay
b) Doanh thu đối với các bên liên quan		
<i>Doanh thu bán cho Cty KDNS số 2 HN</i>	<i>69,636,863,082</i>	<i>74,066,173,057</i>
<i>Doanh thu bán cho Cty KDNS số 3 HN</i>		<i>36,003,007,185</i>
<i>Doanh thu bán cho Cty CP ĐTXD hạ tầng nước sạch</i>		<i>132,643,707</i>
<i>Doanh thu bán cho Cty CP Tháp nước Hà Nội</i>		<i>3,290,205</i>
<i>Doanh thu bán cho Cty CP Nước Tinh khiết</i>	<i>342,703,167</i>	<i>281,892,369</i>
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;		
- Giảm giá hàng bán;		
- Hàng bán bị trả lại.		

3. Giá vốn hàng bán	Năm trước	Năm nay
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;	452,550,646,488	473,023,384,278
- Giá vốn của hoạt động xây lắp	13,728,800,625	20,952,516,737
- Giá vốn của hàng hoá dịch vụ đã cung cấp (khác)	-4,534,153,141	9,803,075,887
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho trong hao hụt ngoài định		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;		

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho; - Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
<b>Cộng</b>	<b>461,745,293,972</b>	<b>503,778,976,902</b>

<b>4. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	Năm trước	Năm nay
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	48,251,896,113	11,121,311,174
- Lãi bán các khoản đầu tư;		6,072,496,799
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;		257,336,020
- Lãi chênh lệch tỷ giá;		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.		
<b>Cộng</b>	<b>48,251,896,113</b>	<b>17,451,143,993</b>

<b>5. Chi phí tài chính</b>	Năm trước	Năm nay
- Lãi tiền vay;	36,715,505,668	33,625,306,611
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	83,394,871,076	15,869,929,198
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;		
- Chi phí tài chính khác		66,327,273
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.		
<b>Cộng</b>	<b>120,110,376,744</b>	<b>49,561,563,082</b>

<b>6. Thu nhập khác</b>	Năm trước	Năm nay
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	127,425,000	584,677,230
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;		
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác.	1,518,316,526	533,535,326
<b>Cộng</b>	<b>1,645,741,526</b>	<b>1,118,212,556</b>

<b>7. Chi phí khác</b>	Năm trước	Năm nay
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt;		
- Các khoản khác.	1,315,132,689	624,287,121
<b>Cộng</b>	<b>1,315,132,689</b>	<b>624,287,121</b>

<b>8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	Năm trước	Năm nay
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	98,145,794,019	107,165,466,663
- Chi phí nhân công khối QLDN	50,376,078,301	64,246,381,294
- Các khoản chi phí QLDN khác.	47,769,715,718	42,919,085,369

b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	378,191,462,179	435,568,777,672
- Chi phí phân bổ CP lắp đồng hồ ĐK, Cấp nước vào nhà 117	54,940,923,998	58,726,083,836
- Chi phí nhân công khối BH (chưa bao gồm các loại bảo	103,323,436,088	122,870,215,965
- Chi phí khấu hao TSCĐ khối bán hàng	155,025,476,234	187,799,859,485
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	64,901,625,859	8,795,302,893
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi giảm khác.		

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm trước	Năm nay
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	84,627,606,361	51,235,032,371
- Chi phí nhân công;	291,394,667,567	278,585,312,410
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	260,985,007,913	289,068,511,234
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	291,791,463,981	323,702,053,692
- Chi phí khác bằng tiền.	10,598,937,037	12,659,574,618
<b>Cộng</b>	<b>939,397,682,859</b>	<b>955,250,484,325</b>

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm trước	Năm nay
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	14,913,103,919	52,635,988,292
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Năm trước	Năm nay
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.		

### VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

#### 1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	Năm trước	Năm nay
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		

## IX. Những thông tin khác

### 1. Thông tin so sánh:

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31/12/2014 và số liệu trên Biên bản Thanh tra Bộ tài chính năm 2014. Trong đó ảnh hưởng một số chỉ tiêu sau:

<b>Ảnh hưởng trên Bảng cân đối kế toán:</b>	<b>Số tiền</b>
Thuế dịch vụ bảo vệ môi trường rừng tăng:	5,779,294,230
Thuế tài nguyên tăng:	309,108,060
Thuế Thu nhập doanh nghiệp giảm:	-151,448,504
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ giảm:	-5,400,000,000
Lợi nhuận chưa phân phối giảm:	-536,953,786
<b>Ảnh hưởng trên Báo cáo kết quả kinh doanh:</b>	
Giá vốn hàng bán tăng:	6,088,402,290
Chi phí quản lý doanh nghiệp giảm:	-5,400,000,000
Chi phí Thuế TNDN hiện hành giảm:	-151,448,504
Lợi nhuận sau thuế TNDN giảm:	-536,953,786

Lập, ngày 15 tháng 3 năm 2016

**Người lập biểu**

(Ký, họ tên)

Ta Mai Phuong

**Kế toán trưởng**

(Ký, họ tên)

Đỗ Phương Nam

**Tổng Giám đốc**

(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC  
Nguyễn Bảo Vinh

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện VTTD	Thiết bị dụng cụ QL	TSCĐ khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>						
Số dư đầu năm	478 939 297 350	261 964 426 658	2186 000 339 086	15 883 017 642	2 055 467 493 507	4 998 254 574 243
- Mua trong năm		14 585 319 830		1 273 680 139	1 263 636 364	17 122 636 333
- Đầu tư XDCB hoàn thành	30 982 051 515		32 173 941 823			63 155 993 338
- Tăng khác	9 108 966 625	1 317 470 715	19 974 796 208	51 779 001		30 453 012 549
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán					522 700 391	522 700 391
- Góp vốn cổ phần	25 398 987 323	4 360 465 841	120 430 469 515	582 652 500		150 772 575 179
- Giảm khác			200 000 000		2 873	200 002 873
Số dư cuối năm	493 631 328 167	273 506 751 362	2117 518 607 602	16 625 824 282	2 056 208 426 607	4 957 490 938 020
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	240 018 930 373	188 606 571 651	569 652 789 340	11 672 966 835	1 260 505 583 270	2 270 456 841 469
- Khấu hao trong năm	25 842 497 577	22 377 186 066	127 851 870 744	2 382 123 784	110 200 380 652	288 654 058 823
- Tăng khác	2 229 409 757		8 863 040 944			11 092 450 701
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán					522 701 560	522 701 560
- Góp vốn cổ phần	9 026 569 033	2 933 176 541	83 577 876 383	351 059 606		95 888 681 563
- Giảm khác			200 000 000			200 000 000
Số dư cuối năm	259 064 268 674	208 050 581 176	622 589 824 645	13 704 031 013	1 370 183 262 362	2 473 591 967 870
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>						
- Tại ngày đầu năm	238 920 366 977	73 357 855 007	1616 347 549 746	4 210 050 807	794 961 910 237	2 727 797 732 774
- Tại ngày cuối năm	234 567 059 493	65 456 170 186	1494 928 782 957	2 921 793 269	686 025 164 245	2 483 898 970 150

Vay và nợ thuế tài chính ngân hạn	Cuối kỳ		Phát sinh trong kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a1/ Vay ngắn hạn	145,032,450,873	145,032,450,873	170,885,479,841	156,054,800,042	130,201,771,074	130,201,771,074
Lắp đặt hệ thống xử lý thu hồi nước rửa lọc NM Yên Phú	8,780,000,000	8,780,000,000	8,780,000,000	8,354,177,000	8,354,177,000	8,354,177,000
KS tạo MLCN P.Phú Thượng	2,000,000,000	2,000,000,000	2,000,000,000	504,550,777	504,550,777	504,550,777
Dự án 1A	34,232,490,018	34,232,490,018	34,232,490,018	34,232,490,018	34,232,490,018	34,232,490,018
Bãi giếng Thượng Cát Liên Mạc	5,960,400,000	5,960,400,000	5,960,400,000	5,960,400,000	5,960,400,000	5,960,400,000
Xử lý HCTN thị trấn Yên Viên và các xã lân cận	-	-	-	4,320,000,000	4,320,000,000	4,320,000,000
Xây dựng HCTN huyện Thanh Trì	13,862,026,834	13,862,026,834	13,862,026,834	11,763,636,363	11,763,636,363	11,763,636,363
Phát triển CSHT Bắc Thăng Long Văn Trì	22,961,835,244	22,961,835,244	22,961,835,244	21,868,793,225	21,868,793,225	21,868,793,225
Dự án NCS NMN Gia Lâm	38,760,000,000	38,760,000,000	38,760,000,000	38,760,000,000	38,760,000,000	38,760,000,000
Xử lý hệ thống xã Liên Mạc Từ Liêm	757,424,860	757,424,860	757,424,860	757,424,860	757,424,860	757,424,860
XD HCTN KV ngoài đê quận Hoàng Mai	1,777,663,383	1,777,663,383	1,777,663,383	1,777,663,383	1,777,663,383	1,777,663,383
Xây dựng HCTN xã Hải Bối	1,752,635,448	1,752,635,448	1,752,635,448	1,752,635,448	1,752,635,448	1,752,635,448
Cải tạo MLCN chống TTTT KVCL 1,2,3 Ô13 Đống Đa	1,690,508,000	1,690,508,000	1,690,508,000	-	-	-
Cải tạo MLCN chống TTTT KV DMA1-Ô4B Cầu Giấy	305,784,963	305,784,963	305,784,963	-	-	-
XD HCTN xã Kiều Kì, huyện Gia Lâm	1,123,684,600	1,123,684,600	3,371,053,800	2,247,369,200	-	-
Xây dựng TOCN các xã huyện Từ Liêm	7,350,965,921	7,350,965,921	22,052,897,763	14,701,931,842	-	-
Mở rộng MLCN Gia Lâm	2,247,366,880	2,247,366,880	6,742,100,640	4,494,733,760	-	-
Xây dựng tuyến ống phườn Hoàng Liệt	1,469,664,722	1,469,664,722	5,878,658,888	4,408,994,166	-	-
Vay CBCNV XN Nước tinh khiết	-	-	-	150,000,000	150,000,000	150,000,000
a2/ Nợ thuế tài chính ngân hạn	942,707,277	942,707,277	1,438,088,642	495,381,365	-	-
Thuế TC xe ô tô XNKDNS Hai Bà Trưng	153,099,996	153,099,996	267,924,993	114,824,997	-	-
Thuế TC xe ô tô XNKDNS Cầu Giấy	161,900,004	161,900,004	256,341,673	94,441,669	-	-
Thuế TC xe ô tô XNKDNS Đống Đa	161,900,004	161,900,004	229,358,339	67,458,335	-	-
Thuế TC xe ô tô XNKDNS Ba Đình	195,807,273	195,807,273	195,807,273	-	-	-
Thuế TC xe ô tô XN Đồng Hồ	122,400,000	122,400,000	214,552,728	92,152,728	-	-
Thuế TC xe ô tô BQLDACN	147,600,000	147,600,000	274,103,636	126,503,636	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>145,975,158,150</b>	<b>145,975,158,150</b>	<b>172,323,568,483</b>	<b>156,550,181,407</b>	<b>130,201,771,074</b>	<b>130,201,771,074</b>

Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	Cuối kỳ		Phát sinh trong kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a1/ Vay dài hạn						
Lắp đặt hệ thống xử lý thu hồi nước rửa lọc NM Yên Phụ	828,556,321,024	828,556,321,024	353,122,655,267	197,063,590,070	672,497,255,827	672,497,255,827
KS cạo MLCN P.Phú Thượng	41,997,518,000	41,997,518,000		8,780,000,000	50,777,518,000	50,777,518,000
Dự án 1A	15,663,828,000	15,663,828,000	4,550,777	2,000,000,000	17,659,277,223	17,659,277,223
Bãi giồng Thượng Cát Liên Mạc	17,116,245,003	17,116,245,003		34,232,490,018	51,348,735,021	51,348,735,021
Xử lý HCTN thị trấn Yên Viên và các xã lân cận	4,089,461,000	4,089,461,000		5,960,400,000	10,049,861,000	10,049,861,000
Xây dựng HCTN huyện Thanh Trì	-	-		29,704,080,304	29,704,080,304	29,704,080,304
Phát triển CSHT Bắc Thăng Long Vân Trì	103,965,201,247	103,965,201,247	2,810,760,498	9,029,403,888	110,183,844,637	110,183,844,637
Dự án NCS NMN Gia Lâm	240,896,170,100	240,896,170,100	12,549,852,692	23,144,803,515	251,491,120,923	251,491,120,923
Xử lý hệ thống xã Liên Mạc Từ Liêm	28,804,000,000	28,804,000,000		38,760,000,000	67,564,000,000	67,564,000,000
XD HCTN KV ngoài đề quận Hoàng Mai	7,574,248,600	7,574,248,600		757,424,860	8,331,673,460	8,331,673,460
Xây dựng HCTN xã Hải Bối	36,804,137,468	36,804,137,468		1,777,663,383	38,581,800,851	38,581,800,851
Cải tạo MLCN chống TTTT KVCL 1,2,3 Ô13	35,052,708,960	35,052,708,960		1,752,635,448	36,805,344,408	36,805,344,408
Đóng Đạ	12,788,000,200	12,788,000,200	14,478,508,200	1,690,508,000		
Cải tạo MLCN chống TTTT KV DMA1-04B Cầu Giấy	6,299,170,237	6,299,170,237	6,604,955,200	305,784,963		
XD HCTN xã Kiều Kì, huyện Gia Lâm	23,597,376,600	23,597,376,600	28,092,115,000	4,494,738,400		
Xây dựng TOCN các xã huyện Từ Liêm	174,213,038,137	174,213,038,137	196,265,935,900	22,052,897,763		
Mở rộng MLCN Gia Lâm	49,442,071,360	49,442,071,360	56,184,172,000	6,742,100,640		
Xây dựng tuyến ống phườn Hoàng Liệt	29,885,146,112	29,885,146,112	35,763,805,000	5,878,658,888		
Cải tạo MLCN và chống TTTT KV Ô27 Hai Bà Trưng	368,000,000	368,000,000	368,000,000			
a2/ Nợ thuế tài chính dài hạn						
Thuế TC xe ô tô XNKDNS Hai Bà Trưng	3,520,441,358	3,520,441,358	4,958,530,000	1,438,088,642		
Thuế TC xe ô tô XNKDNS Cầu Giấy	497,575,007	497,575,007	765,500,000	267,924,993		
Thuế TC xe ô tô XNKDNS Đống Đa	553,158,327	553,158,327	809,500,000	256,341,673		
Thuế TC xe ô tô XNKDNS Ba Đình	580,141,661	580,141,661	809,500,000	229,358,339		
Thuế TC xe ô tô XN Đồng Hồ	614,212,727	614,212,727	810,020,000	195,807,273		
Thuế TC xe ô tô BQLDACN	590,437,272	590,437,272	804,990,000	214,552,728		
	684,916,364	684,916,364	959,020,000	274,103,636		
<b>Tổng cộng</b>	<b>832,076,762,382</b>	<b>832,076,762,382</b>	<b>358,081,185,267</b>	<b>198,501,678,712</b>	<b>672,497,255,827</b>	<b>672,497,255,827</b>

	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a) Phải nộp				
Thuế môn bài		13,000,000	13,000,000	0
Thuế TNDN	4,704,088,930	52,635,988,292	44,998,045,449	12,342,031,773
Thuế TNCN		923,352,493	768,192,201	155,160,292
Thuế GTGT				0
Thuế tài nguyên	3,267,242,460	35,045,569,260	34,606,898,640	3,705,913,080
Phí bảo vệ môi trường với nước thải sinh hoạt	8,867,760,584	108,998,860,550	107,510,185,223	10,356,435,911
Phí bảo vệ môi trường với nước thải công nghiệp	197,527,000	327,521,088	400,597,000	124,451,088
Phí dịch vụ môi trường rừng	5,779,294,230	5,599,772,440		11,379,066,670
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	57,979,347	10,349,151,575	10,407,130,922	0
<b>Cộng</b>	<b>22,873,892,551</b>	<b>213,893,215,698</b>	<b>198,704,049,435</b>	<b>38,063,058,814</b>
b) Phải thu				
Thuế TNCN	480,215,875	480,215,875		0
Thuế GTGT	73,351,105		186,238,115	259,589,220
<b>Cộng</b>	<b>553,566,980</b>	<b>480,215,875</b>	<b>186,238,115</b>	<b>259,589,220</b>

Chỉ tiêu	Vốn góp	Cổ phiếu ngân quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Nguồn vốn đầu tư XD CB	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
A	1	3	4	5	6	8	10
<b>Số dư đầu 2014</b>	1806 415 358 682			-86 689 609 214	32 581 983 666	1349 194 244 020	9 948 219 757
- Tăng vốn trong năm	225 998 552 165		83 084 392 506	120 405 939 705		323 521 341 588	
- Lợi nhuận tăng trong năm							55 002 274 970
- Tăng khác							
- Giảm vốn trong năm							
- Giảm theo BB Thanh tra BTC							536 953 786
- Giảm khác			83 084 392 506	33 716 330 491	15 094 375 228	406 251 782 542	8 323 650
<b>Số dư cuối 2014</b>	2032 413 910 847				17 487 608 438	1266 463 803 066	64 405 017 291
<b>Số dư đầu 2015</b>	2032 413 910 847				17 487 608 438	1266 463 803 066	64 405 017 291
Tăng trong năm	553 821 842 909				18 373 377 693	7 100 272 700	179 030 522 395
- Tăng vốn trong năm	543 995 247 133				1 660 876 000	7 100 272 700	
- Tăng khác							
- Lợi nhuận tăng trong năm	9 826 595 776				16 712 501 693		179 030 522 395
Giảm trong năm	22 251 850 724				2 342 663 294	1193 692 165 026	66 255 677 427
<b>Số dư cuối năm 2015</b>	2563 983 903 032				33 518 322 837	79 871 910 740	177 179 862 259